

Topic: THE ENVIRONMENT

Practice 1. Vocabulary:

spoil, prohibit, complaint, prevent, cover, complain, minimize, persuade, fine, achieve, provide, reduce

1. /ə'tʃi:v/ (v) đạt được, giành được
2. /kəm'pleɪn/ (v) than phiền, khiếu nại
3. /kəm'pleɪnt/ (n) sự than phiền, lời phàn nàn
4. /'kʌvə/ (v) che phủ, che đậy
5. /faɪn/ (v) phạt hành chính
6. /'mɪnɪmaɪz/ (v) giảm thiểu tối đa
7. /pə'sweɪd/ (v) thuyết phục
8. /prɪ'vent/ (v) ngăn chặn, phòng chống
9. /prə(u)'hɪbɪt/ (v) cấm, ngăn cấm
10. /prə'vaɪd/ (v) cung cấp
11. /rɪ'dju:s/ (v) làm giảm, giảm
12. /spɔɪl/ (v) làm hỏng

Practice 2. Fill in the blank with the words provided in Practice 1

1. Cô ấy không bao giờ phàn nàn, ngay cả khi rõ ràng là cô ấy kiệt sức.
Complains/ She/ never/ even when/ she/ obviously/ is/ exhausted
2. Tôi muốn phàn nàn về tiếng ồn ào.
I/ like/ would/ make/ a/ to /complaint/ the noise/ about

3. Hút thuốc lá nên bị cấm ở những nơi công cộng.
Smoking/ prohibited/ be/ in/ public/ should/ places
4. Đừng để anh ta làm hỏng buổi tối của bạn.
Him/ don't/ let/ your/ spoil/ evening
5. Bạn nên ngăn cản anh ấy hút thuốc trong phòng này.
This/ prevent/ from/ you/ smoking/ should/ in/ him/ room
6. Quyển sách này cung cấp cho chúng tôi rất nhiều thông tin hữu ích.
Useful/ this/ provides/ with/ a lot/ book/ of/ information/ us
7. Bỏ thuốc lá sẽ làm giảm nguy cơ mắc bệnh tim mạch.
Giving/ smoking/ reduces/ up/ the risk/ disease/ of/ heart
8. Tuyết bao phủ cả mặt đất.
Snow/ the/ covered/ ground
9. Chi phí được giảm tối thiểu bằng cách sử dụng nhựa thay vì chất liệu da
Minimized/ by/ costs/ were/ using/ plastic/ leather/ instead of
10. Cuối cùng thì anh ấy đã đạt được thành công.
He/ achieved/ finally/ success.
11. Cô ấy bị xử phạt hành chính vì vượt quá tốc độ.
For/ was/ over-speeding/ she/ fined
12. Cô ấy luôn dễ dàng bị thuyết phục.
She/ persuaded/ is/ always/ easily